

HIỆN TRẠNG QUẦN THỂ DỪA NƯỚC (*Nipa fruticans* Wurm) TẠI XÃ TAM NGHĨA, HUYỆN NÚI THÀNH, TỈNH QUẢNG NAM VÀ MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG QUẢN LÝ BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN

Lê Thị Diễm Sương¹, Võ Văn Minh¹, Nguyễn Thị Kim Yến²

¹Trường ĐH Sư phạm - ĐH Đà Nẵng; ²Hội Động vật học Frankfurt tại Việt Nam

Từ khóa: Hệ sinh thái Dừa nước, rừng ngập mặn, sông Bến Đình, sông Trà, xã Tam Nghĩa

TÓM TẮT

Nghiên cứu tập trung vào phân tích hiện trạng quần thể Dừa nước (*Nipa fruticans* Wurm) tại xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam và đề xuất giải pháp phát triển. Diện tích dừa nước còn khoảng 6,3 hecta, tập trung phân bố dọc trên lưu vực sông Trà và sông Bến Đình. Mật độ dừa nước phân bố tại khu vực sông Bến Đình trung bình là 1,79 cây/m² và tại khu vực sông Trà là 2,03 cây/m². Diện tích dừa nước giảm mạnh từ năm 1990 - 2010, giai đoạn 2010 - 2015 diện tích dừa nước có xu hướng tăng nhẹ. Sự suy giảm diện tích rừng Dừa nước ở xã Tam Nghĩa có nguyên nhân chính từ việc phá rừng Dừa nước để lấy diện tích nuôi thủy sản và sản xuất nông nghiệp. Việc khai thác và quản lý nguồn tài nguyên dừa nước chưa hiệu quả, cần có kế hoạch trồng phục hồi diện tích quần thể dừa nước để phủ xanh diện tích đất bị bỏ hoang tại địa phương; Có định hướng khai thác và sử dụng hợp lý nguồn lợi dừa nước, chú trọng đến việc xây dựng mô hình quản lý Dừa nước dựa vào cộng đồng, đồng thời khai thác tiềm năng du lịch sinh thái tại địa phương.

Study on the status of Nipa palm (*Nipa fruticans* Wurm) populations in Tam Nghia wards, Nui Thanh district, Quang Nam province and propose solutions for sustainable management of natural resources

Keywords: Ben Dinh River, mangroves, Nipa palm ecosystems, Tam Nghia wards, Trau River

The research focused on analyzing the status of Nipa palm (*Nipa fruticans* Wurm) populations in Tam Nghia wards, Nui Thanh district, Quang Nam province and proposed solutions for developing. The results showed that there were 6.3 hectares of the Nipa palm area. The Nipa palm's distribution is along the Trau River and Ben Dinh Rivers. The average density was 1.79 plants/m² in Ben Dinh River area, and 2.03 plants/m² in Trau Rivers area respectively. The Nipa palm area had dropped sharply from 1990 to 2010. And a slight increase in periods 2010 - 2015. Deforestation for aquaculture and agriculture was the main cause for Nipa palm area decline. The Nipa palm resources exploitation and management were not effective. This research highlights need for recovering the Nipa palm forest in the abandoned land. The utilization of Nipa palm resource should be more effective by diversity products. The research also suggest to Build the model of "Community-Based Natural Resources Management" for Nipa palm resource and exploit the potential of ecotourism in this area.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dừa nước (*Nipa fruticans* Wurmb.) thuộc họ Cau dừa (Plamae) là loài thực vật sống ở các bãi lầy vùng cửa sông, ven các kênh rạch nước lợ, ven biển nơi có độ mặn thấp và quần tụ thành rừng (Phan Nguyên Hồng *et al.*, 2001; Hoàng Thị Sản, 2003).

Hệ sinh thái dừa nước có vai trò quan trọng trong việc giảm nhẹ thiên tai thể hiện ở chức năng điều hòa khí hậu, chống xâm nhiễm mặn, hạn chế bão, gia tăng kết chặt trầm tích và hoạt động như một máy lọc sinh học, nâng cao chất lượng môi trường, duy trì cân bằng sinh thái (Phan Nguyên Hồng, Vũ Thục Hiền, 2007; Peter Denton, 1998). Hệ sinh thái dừa nước có sự đa dạng sinh học rất cao, nhất là các loài tôm, cua, ghe, động vật thân mềm và là nơi trú ngụ của các loài chim di cư giúp duy trì đa dạng sinh học thủy vực và trên cạn. Ngoài ra, hệ sinh thái dừa nước còn mang đến cho con người nhiều nguồn lợi kinh tế từ các bộ phận của cây dừa nước, là nơi để phục vụ cho các hoạt động vui chơi, giải trí, du lịch sinh thái (Phan Nguyên Hồng *et al.*, 2001).

Xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam có diện tích dừa nước phân bố dọc theo hai bờ sông Trà và sông Bến Đình, thuộc địa phận thôn Tịch Tây. Khu vực này là một trong số ít các địa phương của tỉnh Quảng Nam có dừa nước còn sót lại (Nguyễn Hữu Đại 2007; Phạm Tài Minh, 2011; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam, 2014, 2015). Những năm gần đây, quá trình phát triển kinh tế - xã hội diễn ra nhanh chóng ở địa phương như nuôi trồng thủy sản, khai hoang đất nông nghiệp, nước thải công nghiệp, đánh bắt thủy sản bằng phương tiện hủy diệt và gia tăng cường độ khai thác làm suy giảm đa dạng sinh học trong vùng dừa nước, gây những tác động làm suy thoái hệ sinh thái dừa nước trong khu vực (Phạm Tài Minh, 2011; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam, 2014; Trần Thừa Tiến, Nguyễn Xuân Phước, 2010). Đồng thời, tác động của biến đổi khí hậu đang từng ngày

ảnh hưởng rất lớn đến sinh kế của người dân. Thế nhưng, cho đến nay hệ sinh thái dừa nước tại xã Tam Nghĩa vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ.

Bài báo này sẽ trình bày một số kết quả nghiên cứu về hiện trạng quần thể dừa nước tại xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam cũng như các giải pháp định hướng bảo vệ, phục hồi và quản lý hợp lý tài nguyên.

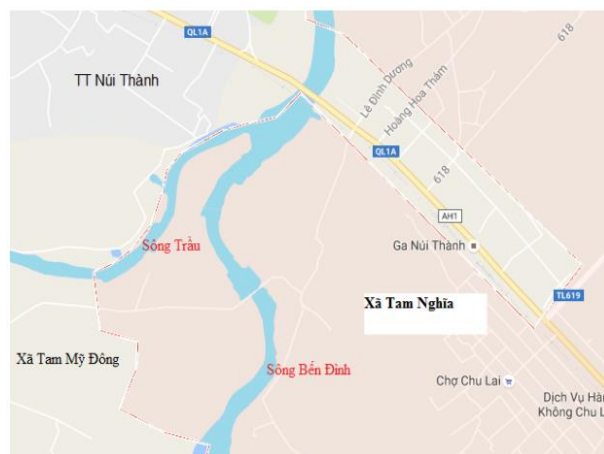
II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Quần thể dừa nước Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam; Các hoạt động khai thác, sử dụng nguồn lợi rừng dừa nước của người dân thôn Tịch Tây, xã Tam Nghĩa.

- Phạm vi và thời gian nghiên cứu: Lưu vực sông Trà và sông Bến Đình thuộc thôn Tịch Tây, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

Thời gian: Từ tháng 2/2016 - 10/2016.



Hình 1. Lưu vực sông Trà và sông Bến Đình xã Tam Nghĩa

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập số liệu

2.2.1.1. Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp

Tiến hành thu thập thông tin, dữ liệu, số liệu thông qua tài liệu thứ cấp, phân tích, tổng hợp

và xác định những vấn đề liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

2.2.1.2. Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp

Điều tra thu thập, đo đạc, phân tích số liệu tại hiện trường.

- *Điều tra, khảo sát thực địa theo tuyến:*

Khảo sát ở phạm vi dọc ven sông Bến Đình và sông Trầu trên địa bàn xã Tam Nghĩa (thôn Tịch Tây đến thị trấn Núi Thành). Các tuyến điều tra được bố trí dọc theo dải ven bờ sông kết hợp với 10 tuyến mặt cắt ngang theo hướng Tây - Đông để nghiên cứu đặc điểm phân bố của cây dừa nước. Vị trí các điểm và tuyến mặt cắt được xác định bằng máy định vị vệ tinh GPS Lowrance Globalmap - 100.

- *Đối với sự phân bố dừa nước:*

Sử dụng phương pháp mặt cắt, thực hiện theo Quy phạm điều tra biển, phần thực vật biển, do Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước ban hành (1981). Ở mỗi khu vực phân bố quan trọng của cây dừa nước trên bản đồ có ít nhất 3 mặt cắt được thực hiện. Sử dụng thiết bị định vị vệ tinh GPS xác định các vị trí phân bố và diện tích phân bố dừa nước trên bản đồ.

- *Phương pháp xác định mật độ dừa nước:*

Sử dụng các mặt cắt ngang khu dừa nước, lấy mẫu theo ô tiêu chuẩn. Ô tiêu chuẩn (ÔTC) được lập với kích thước 100m² (10m × 10m). Khối lượng khảo sát được thực hiện theo Quyết định số 06/2005/QĐ-BNN ngày 24/01/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy định nghiệm thu trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, chăm sóc rừng trồng, bảo vệ rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên và Quyết định số 59/2007/QĐ-BNN. Số ÔTC tối thiểu được quy định như sau:

Với diện tích lô < 3 ha: lập 10 ÔTC.

Diện tích lô > 3 - 4 ha: lập 15 ÔTC.

Diện tích lô > 4 - 5 ha: lập 20 ÔTC.

Thiết lập 20 ÔTC tại khu vực sông Bến Đình và 10 ÔTC tại khu vực sông Trầu. Bấm và lưu điểm trên máy GPS tại vị trí các điểm chọn làm ÔTC. Các số liệu về lượng cây và số lá trên mỗi cây trong ô... được ghi chép cụ thể các số liệu có liên quan.

- *Phương pháp PRA:*

Điều tra bằng bảng câu hỏi cấu trúc và câu hỏi bán cấu trúc. Các thông tin thu thập liên quan đến diện tích dừa nước kể từ 10 năm trở lại đây, mức độ phụ thuộc trực tiếp và gián tiếp của người dân vào nguồn lợi dừa nước.

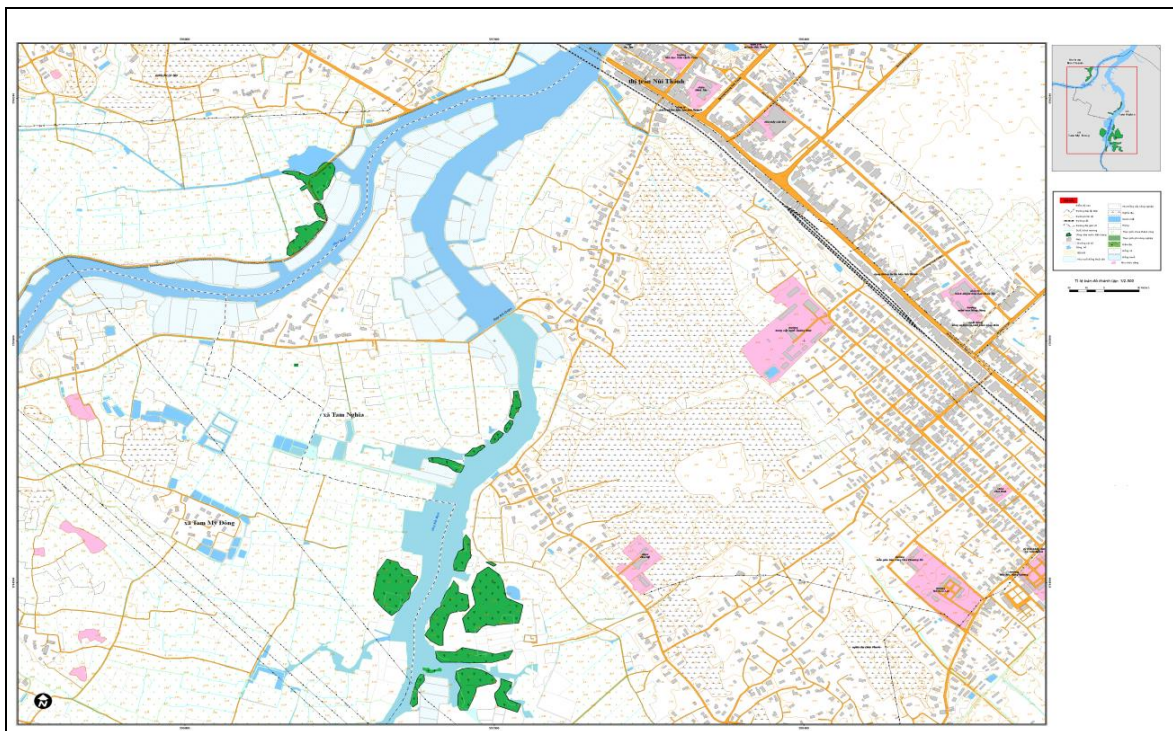
2.2.2. Phương pháp tổng hợp và thống kê số liệu

Xử lý thống kê các thông tin điều tra bằng phương pháp thống kê mô tả. Dùng GIS và phần mềm Mapinfo Professional để xây dựng bản đồ hiện trạng phân bố. Xử lý số liệu và vẽ bản đồ bằng phần mềm Microsoft Excel 2010.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Hiện trạng phân bố quần thể dừa nước tại xã Tam Nghĩa

Kết quả điều tra và khảo sát cho thấy khu dừa nước tại xã Tam Nghĩa nằm trong vùng nước lợ nhạt. Dừa nước phân bố thành từng cụm nhỏ dọc theo hai bên bờ sông Trầu, sông Bến Đình thuộc địa phận thôn Tịch Tây, xã Tam Nghĩa. Diện tích dừa nước hiện nay khoảng 6,3 hecta trong đó diện tích thuộc địa phận thôn Tịch Tây khoảng 5,2 hecta và 1,1 hecta thuộc địa phận của xã Tam Mỹ Đông. Tuy nhiên, trên thực tế, diện tích 1,1 hecta dừa này do người dân thuộc thôn Tịch Tây quản lý, bảo vệ và khai thác (Hình 2).



Hình 2. Bản đồ hiện trạng phân bố dừa nước tại xã Tam Nghĩa

3.1.1. Mật độ dừa nước tại khu vực sông Bến Đình

Diện tích dừa nước hiện nay tại sông Bến Đình phân bố nằm phía trong đê ngăn mặn Bà Quận, dọc theo khu vực hai bên bờ sông, một phần sâu trong nội đồng và giới hạn bởi các bờ bao, bờ ao nuôi tôm hoặc diện tích đất nông nghiệp.

Dừa nước phát triển khá tốt, mật độ dày ở ÔTC BĐ7, BĐ14, BĐ15, BĐ16 tập trung dọc theo hai bờ sông Bến Đình, trong đó bờ phía

Đông có mật độ dày hơn và diện tích lớn hơn so với ven bờ phía Tây. Mật độ dừa nước cũng có sự chênh lệch trong các ô nghiên cứu. Mật độ dừa nước phân bố tại khu vực này dao động từ 8.600 - 31.500 cây/ha, mật độ trung bình trong các ô nghiên cứu là 17.985 cây/ha. Mật độ thấp nhất tại các vị trí ÔTC BĐ2, BĐ9 đây là khu vực người dân thôn Tịch Tây mới trồng thêm 2ha theo kế hoạch của Phòng TN&MT phối hợp với phòng NN&PTNT huyện Núi Thành triển khai vào năm 2013 (Bảng 1).

Bảng 3. Vị trí và mật độ quần thể dừa nước ở các ÔTC tại khu vực sông Bến Đình

TT	Ký hiệu	Toạ độ	Mật độ (cây/ 10x10m)	Mật độ (cây/ha)	Số lá/cây	Vùng đệm
1	BĐ1	X = 0597719 Y = 1704529	141	14100	2 lá	Xung quanh là ruộng lúa
2	BĐ2	X = 0597687 Y = 1704492	86	8600	4 lá	Xung quanh là ruộng lúa
3	BĐ3	X = 0597690 Y = 1704760	121	12100	2 lá	Hồ nuôi tôm
4	BĐ4	X = 0597631 Y = 1704701	102	10200	2lá	Đầm lầy

TT	Ký hiệu	Toạ độ	Mật độ (cây/ 10x10m)	Mật độ (cây/ha)	Số lá/cây	Vùng đệm
5	BĐ5	X = 0597595 Y = 1704673	98	9800	3 lá	Rạch sông
6	BĐ6	X = 0597579 Y = 1704658	134	13400	2 lá	Rạch sông
7	BĐ7	X = 0597683 Y = 1704654	270	27000	5 lá	Rạch sông
8	BĐ8	X = 0597659 Y = 1704745	101	10100	2 lá	Đầm lầy
9	BĐ9	X = 0597563 Y = 1704695	91	9100	4 lá	Đầm lầy
10	BĐ10	X = 0597660 Y = 1704603	250	25000	4 lá	Rạch sông
11	BĐ11	X = 0597685 Y = 1704560	104	10400	3 lá	Đầm lầy
12	BĐ12	X = 0597594 Y = 1704623	265	26500	4 lá	Đầm lầy
13	BĐ13	X = 0597448 Y = 1704658	120	12000	2 lá	Sông
14	BĐ14	X = 0597339 Y = 1704885	301	30100	3 lá	Ruộng lúa, Sông
15	BĐ15	X = 0597316 Y = 1704938	315	31500	6 lá	Sông
16	BĐ16	X = 0597507 Y = 1704868	285	28500	4 lá	Đầm lầy
17	BĐ17	X = 0597495 Y = 1704932	178	17800	5 lá	Sông
18	BĐ18	X = 0597659 Y = 1705376	250	25000	7 lá	Sông, ruộng lúa
19	BĐ19	X = 0597568 Y = 1705282	245	24500	8 lá	Sông, ruộng lúa
20	BĐ20	X = 0597520 Y = 1705245	140	14000	6 lá	Sông, ruộng

Tại những khu vực ven bờ sông, dừa nước sinh trưởng phát triển tốt, trung bình mỗi cây cao khoảng từ 3,5 - 5m chất lượng lá tốt, bẹ lá to khỏe. Chiều dài trung bình của tàu lá khoảng 3m. Mật độ phân bố của dừa nước ở khu vực nghiên cứu tương đối cao (trung bình 1,79 cây/m²) và thích nghi tốt với các điều kiện môi trường tại địa phương.

3.1.1.2. Mật độ dừa nước tại khu vực sông Trầu

Diện tích dừa nước hiện nay ở sông Trầu khoảng 1,1 hecta phân bố ở hai bên đê bao chống mặn, các địa nuôi tôm bị bỏ hoang. Mật độ phân bố khoảng 3400 - 31200 cây/ha. Mật độ trung bình là 20.370 cây/ha. Do thổ nhưỡng chủ yếu là nền đất cát pha nên dừa tại khu vực này thân khá nhỏ, tán lá nhỏ và thưa, trung bình mỗi cây cao khoảng từ 2,5 - 3,5m. Dừa nước tại khu vực này còn lại khá nguyên vẹn hầu như chưa bị khai thác (Bảng 2).

Bảng 2. Vị trí ÔTC tại rừng dừa nước trên sông Trà

TT	Ký hiệu	Toạ độ	Mật độ (cây/10x10m)	Mật độ (cây/ha)	Số lá	Vùng đệm
1	ST1	X= 0597280 Y= 1718443	200	20000	8 lá	Sông
2	ST2	X= 0597156 Y=1706107	216	21600	8 lá	Sông
3	ST3	X= 0597142 Y=1706088	189	18900	10 lá	Đê bao
4	ST4	X= 0597122 Y= 1706052	215	21500	10lá	Đê bao
5	ST5	X= 0597095 Y= 1705895	245	24500	8 lá	Hồ tôm
6	ST6	X= 0597129 Y= 1705895	180	18000	12 lá	Hồ tôm
7	ST7	X= 0597145 Y= 1705970	312	31200	12 lá	Sinh lầy
8	ST8	X= 0597058 Y= 1706088	34	3400	4 lá	Hồ tôm
9	ST9	X= 0597105 Y= 1706075	210	21000	12 lá	Sinh lầy
10	ST10	X= 0597192 Y= 1706065	236	23600	12 lá	Hoa màu

3.2. Sự biến động diện tích quần thể dừa nước ở xã Tam Nghĩa

Kết quả thống kê hồi cứu số liệu qua các giai đoạn cho thấy diện tích dừa nước có sự biến động đáng kể theo thời gian và có xu hướng

giảm nhanh (Bảng 3). Trong vòng 10 năm từ năm 1990 - 2000, diện tích rừng dừa nước ở đây giảm 10ha. Giai đoạn 2000 -2010 diện tích rừng dừa nước tiếp tục suy giảm 23,9ha; diện tích tăng nhẹ trong giai đoạn 2010 - 2015.

Bảng 3. Biến động diện tích rừng dừa nước tại xã Tam Nghĩa

Thời gian (năm)	Trước 1960	1990	2000	2010	2015
Diện tích (ha)	Chưa xác định	40	30	6,1	6,3

(Nguồn: UBND xã Tam Nghĩa 2016)

Khi đối chiếu kết quả nghiên cứu trên với báo cáo về diện tích nuôi trồng thủy sản của phòng NN&PTNT huyện Núi Thành thì có sự tương quan nhất định. Giai đoạn từ năm 1990 - 2000 và 2000 - 2005 là người dân ồ ạt khai thác RNM, chuyển đổi sang mô hình nuôi tôm vì vậy RNM bị suy giảm với diện tích lớn trong đó có xã Tam Nghĩa. Giai đoạn từ sau năm 2005 các đầm tôm bắt đầu bị bệnh và môi trường có dấu hiệu ô nhiễm (báo cáo của phòng NN&PTNT huyện Núi Thành), hiệu suất suy giảm nhanh chóng, do đó người dân bắt đầu bỏ hoang địa tôm. Chính vì vậy diện tích địa tôm bỏ hoang ngày càng gia tăng trong giai đoạn này. Bên cạnh đó, diện tích đất nông

nghiệp được người dân trồng lúa 1 vụ, năng suất rất thấp do bị nhiễm mặn nên diện tích đất nông nghiệp cũng bị người dân bỏ hoang.

Do nhận thức được tầm quan trọng của rừng dừa nước đối với đời sống và môi trường sinh thái, từ năm 2010 - 2015 xã Tam Nghĩa đã trồng thêm 2ha dừa do phòng TN&MT Núi Thành chủ trì. Vì vậy, diện tích dừa nước hiện nay của xã đạt 6,3ha.

Diện tích rừng dừa nước ở xã Tam Nghĩa đã có sự biến động mạnh theo thời gian. Biến động theo xu hướng giảm từ năm 1990 - 2010, từ năm 2010 - 2015 diện tích dừa nước có xu hướng tăng nhưng không đáng kể.

3.3. Hiện trạng khai thác, sử dụng và các tác động nhân sinh đến quần thể dừa nước tại xã Tam Nghĩa

3.3.1. Hiện trạng khai thác, sử dụng nguồn lợi dừa nước tại xã Tam Nghĩa

Nguồn lợi dừa nước ở địa phương là rất lớn, bao gồm các giá trị sử dụng trực tiếp và giá trị sử dụng gián tiếp.

Diện tích dừa nước do người dân trực tiếp quản lý bảo vệ và khai thác là 1,65ha, còn lại 4,65ha do Ban nhân dân thôn Tịch Tây trực tiếp quản lý, khai thác. Việc khai thác sản phẩm từ cây dừa nước tại địa phương chỉ đáp ứng nhu cầu cần thiết hằng ngày như làm trụ chống, làm giàn và kết tấm lợp, tấm phen một ít lá dừa dùng để bán nhưng với giá rẻ. Thời

gian khai thác định kỳ trung bình 2 đợt/năm vào tháng hai và tháng bảy âm lịch. Trung bình khai thác được 8 tàu lá/cây/năm. Người dân chỉ khai thác được một phần diện tích nhỏ dừa nước hiện có tại địa phương. Hiện nay, tại thôn Tịch Tây có 9 hộ làm nghề chế biến các sản phẩm từ lá dừa nước nhỏ lẻ. Các sản phẩm khai thác chưa đa dạng.

Tại xã Tam Nghĩa, hiện nay có 30 hộ gia đình chuyên làm nghề chài lưới bằng ghe. Trong số đó có 11 hộ gia đình khai thác thường xuyên và 19 hộ gia đình khai thác không thường xuyên. Các phương thức đánh bắt, khai thác kết hợp khá đa dạng. Trong đó có các phương thức đánh bắt mang tính hủy diệt như xung điện, lưới 3-4 lớp, vó kích thước nhỏ (Bảng 4).

Bảng 4. Phương thức khai thác thủy sản của các hộ gia đình tại xã Tam Nghĩa

Phương thức khai thác	Khai thác thường xuyên		Khai thác không thường xuyên	
	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
Lưới	5	13,1%	5	13,1%
Cào	2	5,2%	2	5,2%
Vó	4	10,5%	2	5,2%
Lờ	4	10,5%	3	7,9%
Lượm	2	5,2%	8	21,5%
Xung điện	1	2,6%	Không phát hiện	

Người dân đang sử dụng các loại lưới mắt nhỏ, lưới bóng được thả rải khắp các triền sông, kênh rạch. Lưới bóng là một loại lưới nhử động vật bằng bóng/ấn nấp (shade/shelter). Khi sử dụng loại ngư cụ này nguồn lợi hải sản bị cạn kiệt nhanh chóng, nó có thể bắt tất cả các loại thủy sinh vật di chuyển được, dù ở kích thước nhỏ. Hoạt động khai thác đánh bắt nguồn lợi thủy sản trong rừng dừa nước diễn ra hằng ngày cũng là nguồn thu nhập đáng kể cho người dân. Tuy nhiên, việc khai thác không hợp lý và sử dụng nhiều dụng cụ đánh bắt mang tính hủy diệt đã làm cho suy giảm nguồn lợi thủy sản tại địa phương.

3.4. Một số định hướng bảo vệ và phát triển quần thể dừa nước tại Tam Nghĩa

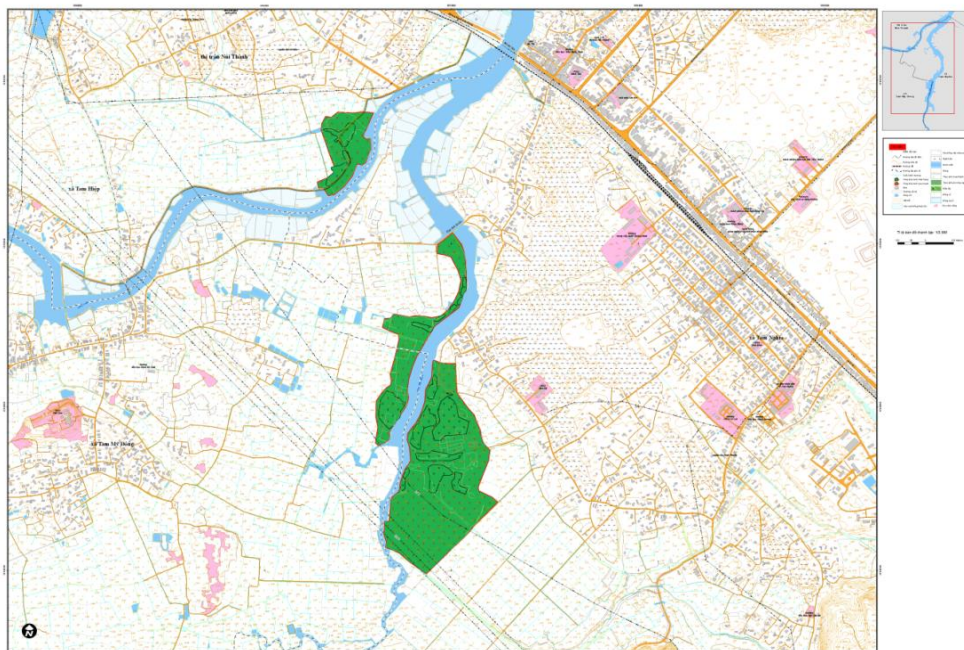
Vấn đề cấp bách đối với quần thể dừa nước Tam Nghĩa hiện nay được xác định là: (1) Diện tích dừa nước bị suy giảm, diện tích đất bị bỏ hoang ngày càng gia tăng; (2) Sinh kế của người dân từ cây dừa nước còn hạn chế; (3) Suy giảm nguồn lợi thủy sản trong vùng dừa nước; (4) Các chính sách bảo vệ, phục hồi dừa nước triển khai chậm, quản lý chưa chặt chẽ và còn nhiều bất cập.

Một số định hướng chính để bảo vệ và phát triển quần thể dừa nước tại xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam được đề xuất gồm:

3.4.1. Quy hoạch trồng phục hồi quần thể đừa nước

Các khu vực đề xuất trồng là những diện tích đất ngập nước tự nhiên hoặc ruộng lúa, ao nuôi

tôm đã bỏ hoang nhiều năm, khu vực ven các triền sông và kênh rạch, từ đường bờ (mực triều cao nhất) ra xa đến 20-50m. Tổng diện tích đề xuất trồng khoảng 13,58ha (Hình 3).



Hình 3. Khu vực đề xuất quy hoạch bảo tồn, phục hồi đừa nước tại xã Tam Nghĩa

3.4.2. Quy hoạch khai thác, sử dụng hợp lý nguồn lợi đừa nước

Quy hoạch, khoanh định để bảo vệ và khai thác rừng đừa một cách có hiệu quả và nâng cao lợi ích từ đừa nước đối với cộng đồng là rất cần thiết. Khai thác đừa nước cần quy định tối đa 1-2 lần/năm, đồng thời cần có quy định giám sát hoạt động khai thác thủy sản thật chặt chẽ, cấm các phương tiện khai thác hủy diệt. Bên cạnh đó, cũng cần có giải pháp định hướng phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng để đa dạng hóa các sản phẩm và dịch vụ từ nguồn lợi này.

3.4.3. Quản lý, bảo vệ bền vững quần thể đừa nước

Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực quản lý nguồn lợi cho các bên liên quan. Nhà nước giao rừng phòng hộ cho cộng đồng dân cư thôn theo Luật Đất đai, Luật Bảo vệ và Phát

triển rừng cũng như các văn bản dưới luật. Xây dựng mô hình quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng, vì lợi ích cộng đồng. Theo đó các diện tích đừa nước hiện nay do Ban nhân dân thôn Tịch Tây quản lý nhưng sử dụng không hiệu quả sẽ được giao cho cá nhân hay các hộ gia đình quản lý có thời hạn theo luật định. Phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững, nuôi theo mô hình sinh thái thân thiện với môi trường để gia tăng nguồn lợi, đa dạng sinh học và tăng thu nhập cho người dân.

Hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản là những yếu tố tác động chủ yếu và là nguyên nhân chính làm suy thoái đừa nước trong thời gian gần đây. Việc suy thoái môi trường rừng đừa nước do các hoạt động này gây ra lại đang tác động ngược trở lại khiến suy giảm sản lượng thủy sản khai thác ven bờ và hoạt động nuôi tôm không hiệu quả, hàng loạt diện tích nuôi thủy sản phải bỏ hoang. Phát triển hoạt

động thủy sản chỉ được bền vững khi điều kiện sinh thái cân bằng với môi trường tự nhiên đảm bảo và sức khỏe hệ sinh thái dựa nước là một trong những chỉ thị quan trọng. Do đó, việc phục hồi rừng dựa nước, nắm bắt đầy đủ các thông tin về hiện trạng rừng dựa nước, đánh giá rõ sức tải cũng như năng suất của hệ sinh thái là cơ sở quan trọng cho quy hoạch và định hướng sản xuất, khai thác hợp lý vùng sinh thái dựa nước xã Tam Nghĩa.

Nâng cao ý thức bảo vệ dựa nước phải được tiến hành thường xuyên, liên tục nhằm nâng cao nhận thức của người dân đối với thiên nhiên nói chung và nguồn lợi rừng dựa nước tại địa phương nói riêng. Bên cạnh đó, cũng cần tăng cường các hoạt động quản lý có hiệu quả để ngăn chặn các hành vi khai thác thủy sản bừa bãi, lấn chiếm diện tích, chặt phá rừng, xả thải chất ô nhiễm,...

IV. KẾT LUẬN

1. Diện tích dựa nước tại xã Tam Nghĩa hiện nay có khoảng 6,3 hecta, tập trung phân bố

đọc trên lưu vực sông Trà và sông Bến Đình; Đã từng giảm mạnh trong giai đoạn từ 1990 - 2010, tuy nhiên đã có xu hướng tăng nhẹ từ 2010 đến nay.

2. Nguồn lợi dựa nước chủ yếu là khai thác làm mắm lợp, mắm phen phục vụ cho nhu cầu trong quy mô hộ gia đình. Bên cạnh đó, việc đánh bắt thủy sản cũng đem lại nguồn thu nhập đáng kể của cộng đồng địa phương, mặc dù phương thức và cách quản lý khai thác chưa hiệu quả.

3. Để bảo vệ và phát triển quần thể dựa nước cần có định hướng khai thác và sử dụng hợp lý nguồn lợi dựa nước, khoanh định để bảo vệ và khai thác rừng dựa nước một cách hiệu quả, nâng cao lợi ích từ dựa nước như đa dạng hóa và tìm kiếm đầu ra cho sản phẩm gián tiếp. Trong đó, cần chú trọng đến việc xây dựng mô hình quản lý dựa nước dựa vào cộng đồng, hỗ trợ các hoạt động sinh kế khác thay thế nhằm giảm áp lực lên nguồn lợi, khai thác tiềm năng du lịch sinh thái tại địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hữu Đại, 2007. Đánh giá hiện trạng tài nguyên đất ngập nước (chủ yếu là dựa nước) ở hạ lưu sông Thu Bồn (Quảng Nam) và các giải pháp quản lý, bảo vệ, phục hồi, Viện Hải dương học Nha Trang.
2. Phan Nguyên Hồng, 1999. Rừng ngập mặn Việt Nam, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
3. Phan Nguyên Hồng, 1997. Vai trò của Rừng ngập mặn Việt Nam- Kỹ thuật trồng và chăm sóc, NXB Nông nghiệp.
4. Phan Nguyên Hồng, 2001. Rừng ngập mặn của chúng ta, NXB Nông nghiệp.
5. Phan Nguyên Hồng, Vũ Thục Hiền, 2007. Quản lý hệ sinh thái rừng ngập mặn để bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.
6. Phạm Tài Minh, 2011. Nghiên cứu biến động rừng ngập mặn huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam và đề xuất giải pháp quản lý, Luận văn thạc sĩ khoa học môi trường và bảo vệ môi trường, Trường Đại học khoa học Huế.
7. Peter Denton, 1998. Sự huyền diệu của đất ngập nước, Quỹ Quốc tế về bảo vệ thiên nhiên.
8. Hoàng Thị Sản, 2003. Phân loại học thực vật, NXB Giáo dục.
9. Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Nam, 2014. Báo cáo tổng hợp dự án Đánh giá và thực hiện mô hình thí điểm trồng phục hồi các khu rừng ngập mặn ven biển.
10. Trần Thừa Tiến, Nguyễn Xuân Phước, 2010. Báo cáo tổng hợp hiện trạng và vùng quy hoạch trồng rừng ngập mặn ven biển huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, Hạt kiểm lâm huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

Người thẩm định: PGS.TS. Phạm Thế Dũng